TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 12 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trầm

Ông Nguyễn Trung Tín

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà L.N.T.H – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh K.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K tham gia phiên tòa*:** Bà T.T.K.L - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 6 và ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, về việc *"Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 07/2023/QĐXX-HNGĐPT ngày 12 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Tro Thế Đ, sinh năm 1977; trú tại: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K. Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Mấu Thị N, sinh năm 1978; trú tại: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Bo Bo H, sinh năm 1973 và bà Mấu Thị M, sinh năm 1975; cùng trú tại: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K. Ông H, bà M. Có mặt.

- Ông Cao Nhân B, sinh năm 1937; trú tại: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K. Vắng mặt.

- Ông Cao C, sinh năm 1976 và bà Mấu Thị L, sinh năm 1980; cùng trú tại: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K. Đều vắng mặt.

* *Người có kháng cáo: Bà Mấu Thị N là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S, nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/01/2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Tro Thế Đ trình bày:*

Năm 2020, ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2020/HNGĐ-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện S. Về tài sản: Ông Đ và bà N yêu cầu tự thỏa thuận phân chia, nhưng sau khi ly hôn, ông Đ và bà N không thỏa thuận chia tài sản chung được. Vì vậy, ông Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung mà ông và bà N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể số tài sản chung như sau:

1. Đất và tài sản trên Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 294,6m^2, địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 41); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013 cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00628). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 294,6m^2, nhưng trong thời kỳ hôn nhân có một phần diện tích đất ông Đ và bà N cho anh em làm nhà lấn sang Thửa đất số: 41. Vì vậy, ông Đ xác định theo hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp là 178m^2.

Về nguồn gốc đất: Vào năm 2002, ông Đ và bà N kết hôn với nhau thì được nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cao Nhân B (là cha bà Nghin), đã sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, đất không có tranh chấp. Năm 2013, ông Đ và bà N kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định, không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: Nhà ở (nhà tình nghĩa), móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ, diện tích: 33,48m^2, giá trị: 61.436.837 đồng; Nhà tạm: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, diện tích: 16m^2, giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 59.692.300 đồng + 61.436.837 đồng + 16.526.918 đồng = 137.656.055 đồng.

2. Đất và tài sản trên Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m^2, địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 70); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013, cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00627).

Về nguồn gốc đất: Nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cao Nhân B từ năm 2002, đã sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, đất không có tranh chấp. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng

ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Năm 2002, ông Đ, bà N trồng cà phê, nhưng thời điểm đó cà phê mất giá không chăm sóc nữa, cây bị chết. Sau đó, ông Đ, bà N chuyển sang trồng mía, rồi trồng lại cà phê, sầu riêng cùng các loại cây khác, hiện nay đang thu hoạch.

Giá trị quyền sử dụng đất: (2234,7m^2 x 107.408 đồng/m^2) = 240.024.657 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 10 cây sầu riêng (loại A), giá trị: 28.000.000 đồng; 13 cây sầu riêng (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 7.800.000 đồng; 04 cây chôm chôm (loại A), giá trị: 3.200.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng; 230 cây cà phê (loại A), giá trị: 115.000.000 đồng.

Tổng cộng: 240.024.657 đồng + 28.000.000đ đồng + 7.800.000 đồng + 3.200.000 đồng + 240.000 đồng + 115.000.000 đồng = 394.264.657 đồng.

3. Đất và tài sản trên Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 18670,4m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 444); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 066114, số vào sổ cấp: GCN: CH 00199 (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00199). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 18670,4m^2; diện tích đất theo thực trạng tranh chấp: 13669m^2, ông Đ, bà N xác định theo thực trạng diện tích đất tranh chấp là 13669m^2. Trong đó: Diện tích 13271m^2, thuộc Thửa đất số: 444; diện tích 398m^2, thuộc Thửa đất số: 445, tờ bản đồ số 02.

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc là đất rừng do ông Đ, bà N khai hoang từ năm 2002, trồng cà phê, sầu riêng cùng các loại cây khác. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Giá trị quyền sử dụng đất: 146.900.743 đồng. Trong đó: Thửa đất số: 444 là: 142.623.437 đồng; Thửa đất số: 445 là: 4.277.306 đồng.

Tài sản trên đất: 28 cây sầu riêng: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 16.800.000 đồng; 180 cây cà phê: (loại B), giá trị: 90.000.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng; 01 cây chôm chôm (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng. Tổng cộng: 146.900.743 đồng + 16.800.000 đồng + 90.000.000 đồng + 240.000 đồng + 240.000 đồng = 254.180.743 đồng.

4. Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6 m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 392); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 066115).

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc là đất rừng sản xuất do ông Đ, bà N khai hoang từ năm 2002, đã sử dụng ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Năm 2013, ông Đ và bà

N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Giá trị đất: 160.072.266 đồng.

Tài sản trên đất: Không.

(Tổng giá trị tài sản chung ông Đ và bà N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là: 948.172.721 đồng)

Ông Tro Thế Đ yêu cầu Tòa án chia cho ông Đ được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 392 và ½ Thửa đất số: 444 và tài sản trên đất gồm: 14 cây sầu riêng; 80 cây cà phê; 01 cây bưởi da xanh; 01 cây chôm chôm. Tổng giá trị tài sản là: 280.613.262 đồng; ông Đ không yêu cầu bà N phải trả giá trị chênh lệch tài sản.

Ông Đ yêu cầu Tòa án chia cho bà Mấu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 41 và tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m^2, 01 nhà ván, diện tích 16,0m^2; Thửa đất số: 70 và tài sản trên đất: 23 cây sầu riêng, 230 cây cà phê, 01 cây bưởi da xanh, 04 cây chôm chôm; ½ Thửa đất số: 444 và tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng; 100 cây cà phê. Tổng giá trị tài sản: 665.560.459 đồng.

Ông Tro Thế Đ không yêu cầu tranh chấp tài sản là vật dụng trong nhà.

Về chi phí tố tụng: Ông Tro Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.

** Bị đơn bà Mấu Thị N trình bày:*

Bà Mấu Thị N và ông Đ ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2020/HNGĐ-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện S. Khi ly hôn, bà N, ông Đ yêu cầu tài sản để tự thỏa thuận phân chia, nhưng sau khi ly hôn, bà N, ông Đ không thỏa thuận chia tài sản chung được. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà N yêu cầu như sau:

1. Đất và tài sản trên Thửa đất số: 41, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 294,6m^2. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân có một phần diện tích đất anh em làm nhà lấn sang thửa đất trên. Bà N xác định phần diện tích đất tranh chấp là 178m^2.

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 137.656.055 đồng.

2. Đất và tài sản trên Thửa đất số: 70.

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 394.264.657 đồng.

3. Đất và tài sản trên Thửa đất số: 444; diện tích đất theo thực trạng tranh chấp: 13669m^2.

Giá trị đất và tài sản trên đất: 159.111.643 đồng.

Đối với 03 thửa đất (Thửa đất số: 41; Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444) bà N không đồng ý chia tài sản chung vì 03 thửa đất trên là do bà N nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bố bà N là ông Cao Nhân B cho riêng bà N. Đối với số

tài sản trên các thửa đất trên là do bà N và ông Đ tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, bà N yêu cầu Tòa án giao cho bà N để bà N nuôi con.

4. Thửa đất số: 392 do bà N, ông Đ khai hoang từ năm 2002. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai; sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bà N đồng ý chia thửa đất này mỗi người ½ (một nửa).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bo Bo H và bà Mấu Thi M trình bày:*

Vợ chồng ông Bo Bo H và bà Mấu Thị M có thửa đất số 445, tờ bản đồ số 2, diện tích 18.670,4m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K giáp với Thửa đất số: 444 của ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N. Nhưng năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện S lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số: 444, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 066053, số vào sổ cấp GCN: CH00198 cho ông Bo Bo H và bà Cao Thị M (Giấy chứng nhận ghi nhầm tên bà Mấu Thị M là Cao Thị M).

Về ranh giới giữa hai Thửa đất số: 444 và thửa đất số 445, tờ bản đồ số 2, ông Bo Bo H và bà Mấu Thị M đồng ý theo mảnh trích đo địa chính số 18A – 2021 ngày 14/6/2021, không có tranh chấp gì về ranh giới hai thửa đất (theo ranh giới hiện trạng) và đề nghị được cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc chỉnh lý, theo mảnh trích đo địa chính số 18A - 2021 ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao C và bà Mấu Thị L trình bày:* Về ranh giới giữa hai thửa đất số 39, tờ bản đồ số 24 liền kề với Thửa đất số: 41 ông C và bà L không có ý kiến, khiếu nại gì và đồng ý ranh giới theo mảnh trích đo địa chính số 19 – 2021 ngày 14/6/2021.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 6 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Nhân B trình bày:* Về nguồn gốc Thửa đất số: 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444 là của ông Cao Nhân B khai hoang từ trước năm 1992. Năm 2002, con gái ông B là Mấu Thị N kết hôn với ông Tro Thế Đ thì ông Cao Nhân B tặng cho quyền sử dụng đất để sinh sống, sản xuất, sử dụng ổn định, đất không có tranh chấp. Nay ông Tro Thế Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn ông Cao Nhân B không có ý kiến gì về tranh chấp nêu trên.

** Tại công văn số 1859/UBND ngày 09/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện S cung cấp thông tin liên quan đến vụ án như sau:*

Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bo Bo H:

Về thửa đất: Hộ gia đình kê khai Thửa đất số: 444, diện tích 17091m^2, nguồn gốc: Khai hoang năm 2003, được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thửa đất sử dụng đúng hiện trạng, sử dụng từ năm 2003, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử

dụng đất, phù hợp với vị trí được giao. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 thì thửa đất được kê khai cho ông Bo Bo H.

Về tên người sử dụng đất: Theo hồ sơ kê khai ông Bo Bo H và bà Mấu Thị M nhưng khi in Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại in Cao Thị M. Như vậy, giấy chứng nhận đã sai tên (bà Mấu Thị M thành Cao Thị M).

Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tro Thế Đ:

Hộ gia đình kê khai Thửa đất số: 445, tờ bản đồ số 2, diện tích 18640m^2. Nguồn gốc khai hoang năm 2000, được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thửa đất sử dụng đúng hiện trạng, sử dụng từ năm 2005, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, phù hợp với vị trí được giao. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 thì thửa đất được kê khai cho ông Tro Thế Đ.

Việc sai tên gọi của bà Mấu Thị M thành Cao Thị M, hiện nay Ủy ban nhân dân huyện đã hướng dẫn hộ gia đình nộp hồ sơ để đính chính theo Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

Việc chênh lệch diện tích của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 so với hiện trạng sử dụng của hộ gia đình là do quá trình sử dụng các hộ tự ý thay đổi ranh giới, mốc giới thửa đất.

Ngày 19/5/2022, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số: 1015/QĐ – UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN 066114 cấp cho ông Bo Bo H và bà Mấu Thị M và ban hành Quyết định số: 1016/QĐ – UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN 066114 cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N; đồng thời, hướng dẫn các hộ gia đình đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

* Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S quyết định:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 33, 59 và khoản 2 Điều 62 Luật hôn và nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 100, Điều 101, Điều 106 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tro Thế Đ về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bà Mấu Thị N:

1. Ông Tro Thế Đ được nhận các tài sản sau:

1.1. Ông Tro Thế Đ được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày

10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 17 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 160.072.266 đồng.

1.2. Ông Tro Thế Đ được quyền quản lý, sử dụng ½ Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 6668m^2, địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là "A" theo mảnh trích đo địa chính số 18 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 71.660.996 đồng.

Tài sản trên đất: Ông Tro Thế Đ được quyền sở hữu 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); giá trị: 48.880.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Tro Thế Đ được nhận: 280.613.262 đồng *(Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng).*

2. Bà Mấu Thị N được nhận các tài sản sau:

2.1. Bà Mấu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 19 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mấu Thị N được quyền sở hữu: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m^2, cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ; giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16m^2, cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 137.656.055 đồng.

2.2. Bà Mấu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 20 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 240.024.657 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mấu Thị N được quyền sở hữu: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.

Tổng cộng: 394.264.657 đồng.

2.3. Bà Mấu Thị N được quyền quản lý, sử dụng ½ Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 7001,0m^2, địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là "B" theo mảnh trích đo địa chính số 18 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị: 75.239.747 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mấu Thị N được quyền sở hữu 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 58.400.000 đồng.

Tổng cộng: 133.639.747 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Mấu Thị N được nhận: 665.560.459 đồng (*Sáu trăm sáu mươi năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về việc thay đổi đăng ký chủ sử dụng đất theo quy định pháp luật, án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 10 năm 2022, bà Mấu Thị N có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Thửa đất số: 444 không chia cho ông Tro Thế Đ vì thửa đất này do cha mẹ bà cho bà trước khi kết hôn với ông Đ theo quyết định của ông Cao Nhân B là không phân chia mảnh đất này cho ông Đ mà để lại cho con gái và các cháu còn nhỏ; Thửa đất số: 392 là do hai vợ chồng khai phá trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu được chia đôi thửa đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Mấu Thị N giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Năm 1999, cha mẹ bà cho bà các thửa đất: Thửa đất số: 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444. Đây là tài sản của bà có trước hôn nhân nên là tài sản riêng của bà và bà không đồng ý chia cho ông Đ. Thửa đất số: 392 là do hai vợ chồng khai phá trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu được chia đôi thửa đất mỗi người nhận ½ thửa đất.

- Ông Tro Thế Đ không đồng ý kháng cáo của bà N, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và trình bày: Các thửa đất cha mẹ bà N cho khi bà N lấy ông, vợ chồng cùng nhau sử dụng đất và cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là tài sản chung của vợ chồng. Ông chỉ nhận tài sản có giá trị bằng một nửa của bà N là có trách nhiệm rồi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm có căn cứ, tuy nhiên, các mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện S đo vẽ ngày 14/6/2021 không đúng với thực trạng, số thửa các thửa đất gây khó khăn cho việc thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về nội dung này; không chấp nhận kháng cáo của bà Mấu Thị N.

Về án phí: Ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N là người dân tộc thiểu số, đang sinh sống tại thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Cao Nhân B, Cao C và Mấu Thị L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bà Mấu Thị N:

[2.1] Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc và giá trị tài sản tranh chấp: Ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N thống nhất xác định:

1. Đất và tài sản trên đất thuộc Thửa đất số: 41, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00628. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 294,6m^2 nhưng do trong thời kỳ hôn nhân có một phần diện tích đất ông Đ và bà N cho anh em làm nhà lấn sang. Vì vậy, hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp là 178m^2.

Giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng. Tài sản trên đất: Nhà ở (nhà tình nghĩa), móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ, diện tích: 33,48m^2, giá trị: 61.436.837 đồng; Nhà tạm: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, diện tích: 16,00m^2, giá trị: 16.526.918 đồng. Tổng cộng: (59.692.300 đồng + 61.436.837 đồng + 16.526.918 đồng) = 137.656.055 đồng.

2. Đất và tài sản trên đất thuộc Thửa đất số: 70, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00627.

Giá trị quyền sử dụng đất: 2234,7m^2 x 107.408 đồng/m^2 = 240.024.657 đồng. Tài sản trên đất: 10 cây sầu riêng (loại A), giá trị: 28.000.000 đồng; 13 cây sầu riêng (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 7.800.000 đồng; 04 cây chôm chôm (loại A), giá trị: 3.200.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng; 230 cây cà phê (loại A), giá trị: 115.000.000 đồng. Tổng cộng: 240.024.657 đồng + 28.000.000đ đồng + 7.800.000 đồng + 3.200.000 đồng + 240.000 đồng + 115.000.000 đồng = 394.264.657 đồng.

3. Đất và tài sản trên Thửa đất số: 444, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00199. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 18670,4m^2; diện tích đất theo thực trạng tranh chấp: 13669m^2, ông Đ, bà N xác định theo thực trạng diện tích đất tranh chấp là 13669m^2. Trong đó: Diện tích 13271m^2, thuộc Thửa đất số: 444; diện tích 398m^2, thuộc Thửa đất số 445, tờ bản đồ số 02.

Giá trị quyền sử dụng đất: 146.900.743 đồng (Trong đó: Thửa đất số: 444 là: 142.623.437 đồng; Thửa đất số 445 là: 4.277.306 đồng). Tài sản trên đất gồm: 28 cây sầu riêng: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 16.800.000 đồng; 180 cây cà phê: (loại B), giá trị: 90.000.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm); giá trị: 240.000 đồng; 01 cây chôm chôm (loại từ 03 năm đến 05

năm), giá trị: 240.000 đồng. Tổng cộng: 146.900.743 đồng + 16.800.000 đồng + 90.000.000 đồng + 240.000 đồng + 240.000 đồng = 254.180.743 đồng.

4. Thửa đất số: 392, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00168. Giá trị quyền sử dụng đất: 160.072.266 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 948.172.721 đồng.

[2.2] Về quyền sử dụng các thửa đất: Thửa đất số: 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444:

Bà Mấu Thị N cho rằng Thửa đất số 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444 của cha bà là ông Cao Nhân B cho riêng bà N trước khi kết hôn với ông Đ, việc ông Đ được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Đ là chủ hộ nên Nhà nước cấp ghi tên ông Đ, nhưng đây vẫn là tài sản riêng của bà N. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các thửa đất trên là tài sản riêng của bà N.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thể hiện: Nguồn gốc Thửa đất số: 41 và Thửa đất số: 70 do được nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cao Nhân B; Thửa đất số: 444 là khai hoang. Ông Đ và bà N thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông bà cùng sử dụng đất, làm nhà, công trình trên đất, trồng cây để phục vụ cuộc sống gia đình và được cấp chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2022, ông Cao Nhân B trình bày: Nguồn gốc Thửa đất số: 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444 là do ông Cao Nhân B khai hoang từ trước năm 1992. Đến năm 2002, con gái ông B là Mấu Thị N kết hôn với ông Tro Thế Đ thì ông Cao Nhân B tặng cho quyền sử dụng đất để sinh sống, sản xuất, sử dụng ổn định, đất không có tranh chấp. Nay ông Tro Thế Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn ông Cao Nhân B không có ý kiến gì về tranh chấp nêu trên.

Từ những phân tích trên, yêu cầu của bà N cho rằng Thửa đất số: 41, Thửa đất số: 70 và Thửa đất số: 444 là tài sản riêng của bà N là không có căn cứ chấp nhận; có căn cứ xác định các thửa đất trên là tài sản chung của ông Đ và bà N trong thời kỳ hôn nhân.

Về Thửa đất số: 392, ông Đ và bà N đều xác định khai hoang trong thời kỳ hôn nhân, đã sử dụng ổn định từ năm 2002 cho đến nay, đất không có tranh chấp nên được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và được chia theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị tài sản chung ông Đ và bà N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là: 948.172.721 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Tro Thế Đ giá trị tài sản: 280.613.262 đồng, chia cho bà Mấu Thị N giá trị tài sản: 665.560.459 đồng là bảo đảm quyền lợi và có lợi cho bà N.

Về sai sót, nhầm lẫn và không ghi số thửa đất tại phần "Chú thích" các mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện S đo vẽ ngày 14/6/2021 đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục, không làm thay đổi

nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc kiểm tra tài liệu.

Từ nhận định tại các mục [2.1] và [2.2], không có căn cứ, cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Mấu Thị N. Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh K là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, bác toàn bộ kháng cáo của bà Mấu Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Tro Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 13.087.000 đồng. Ông Tro Thế Đ đã nộp đủ.

[4] Về án phí: Ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N là người dân tộc thiểu số, đang sinh sống tại thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33, 59 và khoản 2 Điều 62 Luật hôn và nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 100, Điều 101, Điều 106 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Mấu Thị N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Tro Thế Đ. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh K.

1. Xác định tài sản chung của ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1.1. Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày 10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 23 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 160.072.266 đồng.

1.2. Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 13669m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 146.900.743 đồng.

Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 107.280.000 đồng.

1.3. Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 22 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m^2, cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ; giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16m^2, cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 137.656.055 đồng.

1.4. Thửa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 21 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 240.024.657 đồng.

Tài sản trên đất: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.

Tổng cộng: 394.264.657 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 948.172.721 đồng.

2. Giao cho ông Tro Thế Đ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu cây trồng trên đất sau:

2.1. Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày 10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 23 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 160.072.266 đồng.

2.2. ½ (*Một phần hai*) Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 6668m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là "A" theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 71.660.996 đồng.

Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); giá trị: 48.880.000 đồng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án phúc thẩm)

Tổng giá trị tài sản ông Tro Thế Đ được nhận: 280.613.262 đồng *(Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng).*

3. Giao cho bà Mấu Thị N quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất sau:

3.1. Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m^2, địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 22 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m^2; cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ, giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16,0m^2; cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 137.656.055 đồng.

3.2. Thửa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m^2, địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 21 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 240.024.657 đồng.

Tài sản trên đất: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.

Tổng cộng: 394.264.657 đồng.

3.3. ½ (*Một phần hai*) Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 7001m^2, địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (Ký hiệu là "B" theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 75.239.747đ.

Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 58.400.000 đồng.

Tổng cộng: 133.639.747 đồng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án phúc thẩm)

Tổng giá trị tài sản bà Mấu Thị N được nhận: 665.560.459 đồng (*Sáu trăm sáu mươi năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng*).

4. Ông Tro Thế Đ, bà Mấu Thị N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thay đổi đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Tro Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 13.087.000 đồng. Ông Tro Thế Đ đã nộp đủ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Tro Thế Đ và bà Mấu Thị N.

Quy định: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh K;
- TAND huyện S;
- VKSND huyện S;
- Chi cục huyện S;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Hồng Tuấn